TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** Bản án số: 63/2026/DS-PT Ngày 11/02/2026 *"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và bà Trần Minh Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2025/TLPT-DS ngày 03/11/2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 292/2025/QĐPT-DS ngày 31/12/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 63/2026/QĐ-PT ngày 29/01/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng); số CCCD: 030059014196.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng); số CCCD: 030062004520.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng); số CCCD: 030074015770.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).
- Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).
- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

- Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1968 (đã chết ngày 15/12/2024);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị X1:

Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959;

Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1962;

Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1965;

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971;

Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1974.

Đều có địa chỉ: Xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

- Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn X, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn X, xã N, thành phố Hải Phòng).

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu H, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Khu H, phường B, thành phố Hải Phòng).

- Anh Nguyễn Hữu C, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1976 (vợ ông T1);

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1974; đều có địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà M, bà X, ông T: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T2: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T1.

Tại phiên tòa có mặt ông N, ông T, ông T1, bà M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ ông Nguyễn Hữu N1 và cụ bà Nguyễn Thị N2 là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 73, tờ bản đồ số 1, diện tích 915m² (trong đó có 200m² đất ở, 571m² đất vườn thừa, 144m² đất trồng cây hàng năm), được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 709665 ngày 11/4/2003. Trên đất có nhà ở và các công trình phụ tại B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng). Qua đo đạc hiện trạng, diện tích đất là 930,5m², việc chênh lệch diện tích là do sai số đo đạc, không có tranh chấp, lấn chiếm với các hộ liền kề.

Quá trình chung sống, hai cụ sinh được 07 người con, gồm: ông Nguyễn Hữu T; ông Nguyễn Hữu N; ông Nguyễn Hữu V; ông Nguyễn Hữu N3 (chết năm 2009, có vợ là bà Nguyễn Thị M và các con là chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Hữu C); bà Nguyễn Thị X1 (thiểu năng trí tuệ, không chồng con, chết năm 2024); bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Hữu T1. Ngoài những người trên, hai cụ không còn riêng hoặc con nuôi nào khác.

Năm 2005, cụ N2 chết; năm 2007, cụ N1 chết; trước khi chết, hai cụ không để lại di chúc. Toàn bộ di sản thừa kế của hai cụ để lại là quyền sử dụng thửa đất nêu trên hiện do vợ chồng ông Nguyễn Hữu T1 quản lý, sử dụng. Trên đất có nhà cấp 4 đã cũ và một số cây cối.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N1 là diện tích đất là 930,5m² và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai cụ. Đối với tài sản trên đất, nguyên đơn không đề nghị giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ giữ yêu cầu chia di sản thừa kế. Tại phiên hòa giải, nguyên đơn xuất trình văn bản từ chối nhận di sản thừa kế ngày 09/3/2025, theo đó thể hiện: phần di sản của ông V, ông N3 và bà X được tặng cho ông T; nguyên đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan thống nhất chia cho bà X1 phần di sản thừa kế có diện tích 240m^2, loại đất vườn, do bà X1 đã chết nên phần di sản của bà X1 giao cho ông Thanh quản L, sử dụng; diện tích đất còn lại 690,5m² chia thành 06 phần, mỗi phần 115,083m². Ông T đại diện nhận 575,415m² để sử dụng làm nơi thờ cúng; phần diện tích 355,083m² còn lại (gồm 240m² của bà X1 và 115,083m² phần tiêu chuẩn của ông T1) giao cho ông Thanh quản L, sử dụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm, đồng ý đối trừ 30m² đất để ghi nhận công sức quản lý, duy trì di sản của ông T1; không yêu cầu chia di sản đối với ông N3 và tự nguyện cho ông N3 được hưởng chung phần di sản được chia, phần di sản của ông T, ông N, ông V, ông N3, bà X được chia sẽ nhập chung với nhau và ủy quyền cho ông T được đứng tên nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 *trình bày:* Ông thống nhất về nguồn gốc thửa đất tranh chấp và hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Nguyễn Hữu N1 và cụ bà Nguyễn Thị N2 như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng trong quá trình sinh sống, bố mẹ đã chia đất cho các con từ trước, các anh chị em đều đã có đất, nhà ở riêng. Cụ thể, năm 1982 bố mẹ bị đơn tách đất, làm nhà cho vợ chồng ông T ra ở riêng; năm 1984 mua 1.500m² đất của bà X chia cho ông V và ông N; năm 1992 cho bà X đất công điền khi đi lấy chồng. Vợ chồng bị đơn và vợ chồng ông N3 ở cùng bố mẹ tại thửa đất tranh chấp. Đến năm 2003, bị đơn mua đất để hoán đổi cho vợ chồng ông N3 ra ở riêng; vợ chồng bị đơn tiếp tục ở cùng bố mẹ và bà X1.

Bị đơn cho rằng bố ông có để lại di nguyện được ghi trong sổ công tác năm 2003 với nội dung giao cho bị đơn quản lý nhà, vườn để thờ cúng sau khi bố mẹ chết. Sau khi bố chết, các anh chị em đã họp gia đình và thống nhất bằng Nghị quyết họp gia đình ngày 15/12/2007, giao cho vợ chồng bị đơn nuôi dưỡng bà X1 và được hưởng phần đất của bà X1.

Do đó, bị đơn không đồng ý chia toàn bộ diện tích đất theo yêu cầu của nguyên đơn; chỉ đồng ý giao lại ngôi nhà cấp bốn mái bằng, cổng, sân với diện tích khoảng 300m² để làm nhà thờ, phần diện tích đất còn lại đề nghị được tiếp tục quản lý, sử dụng. Bị đơn đề nghị được đối trừ 200m² đất là phần ông N3 đã nhận trước đây.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông N, ông V, bà X, bà M, chị T2, chị P, anh C) trình bày: Không có yêu cầu, ý kiến độc lập**,** thống nhất với quan điểm của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế; đồng ý chia cho bà X1 phần di sản là 240m^2 đất vườn và cho ông T1 được quản lý, sử dụng đất của bà X1; đồng ý giao phần di sản của mình cho ông T đại diện quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng.

Kết quả xác minh tại địa phương: Xác định thửa đất số 73 tờ bản đồ số 1, GCNQSD đất số R 709665, vào sổ cấp giấy 363 QSDĐ/TL-KM của UBND xã T diện tích 915m^2 (nay là 930,5m^2, số liệu chênh lệch do đo đạc, không có tranh chấp, lấn chiếm) tại B, Thăng L1, K, Hải Dương (nay là xã N, thành phố Hải Phòng) của UBND huyện K cấp ngày 11/4/2003 thuộc quyền quản lý, sở hữu hợp pháp của cụ ông Nguyễn Hữu N1 và cụ bà Nguyễn Thị N2.

Quá trình xem xét thẩm định, định giá tài sản: Tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 1 được thể hiện có khuôn viên riêng, một bên vợ chồng ông T1 đang ở gồm: nhà mái bằng cùng công trình phụ, sân và nhà cấp 4 kết hợp kinh doanh bán hàng có tổng diện tích sử dụng là 413.4m^2; phần diện tích 517.1m^2 đất còn lại bao gồm vườn, cổng, sân, nhà mái bằng (hậu cung, nơi thờ cúng) (cụ thể, được thể hiện trên sơ đồ). Toàn bộ tài sản trên diện tích đất, các bên đều không yêu cầu xem xét giá trị tài sản trên diện tích đất, đường ranh giới được phân chia giới hạn tại đâu thì bên được chia tự có trách nhiệm tháo dỡ, di dời. Do vậy, Hội đồng định giá không xem xét giá trị tài sản trên diện tích đất, chỉ định giá về diện tích đất ở có giá là 8.000.000đ/m^2 và diện tích đất trồng cây lâu năm có giá là 80.000đ/m^2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 05/8/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 271, 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc phân chia di sản thừa kế.

- Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Hữu N1 và cụ Nguyễn Thị N2 gồm: 1. Ông Nguyễn Hữu T; 2. Ông Nguyễn Hữu N; 3. Ông Nguyễn Hữu V; 4. Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Hữu N3 (chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Hữu C); 5. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị X1 (các ông bà: Thơm, N, V, N3, X, T1); 6. Bà Nguyễn Thị X; 7. Ông Nguyễn Hữu T1.

- Xác định di sản thừa kế để phân chia là toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 1, GCNQSD đất số R 709665, vào sổ cấp giấy 363 QSDĐ/TL-KM của UBND xã T diện tích 915m^2 (nay là 930,5m^2, trong đó có: 200m^2 đất ở; 586.5m^2 đất vườn thừa và 144m^2 đất trồng cây hàng năm) do UBND huyện K cấp ngày 11/4/2003 thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Hữu N1 và cụ Nguyễn Thị N2.

2. Giao cho ông Nguyễn Hữu T1 được nhận và đại diện cho chị H sở hữu, sử dụng tổng diện tích đất 500m^2 (của cô X1, ông T1 và phần công sức của vợ chồng ông T1) giáp đường thôn (trong đó có: 100m^2 đất ở; 328m^2 đất vườn thừa và 72m^2 đất trồng cây hàng năm). Giao cho ông Nguyễn Hữu T được nhận và đại diện cho các hàng thừa kế ông N, ông V, bà X, ông N3 (người thừa kế thế vị chị T2, chị P, anh C) được sở hữu, sử dụng tổng diện tích 430.5m^2 giáp nhà bà N4 để làm nơi thờ cúng (trong đó có: 100m^2 đất ở; 258.5m^2 đất vườn thừa và 72m^2 đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 1; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là xã N, Thành phố Hải Phòng). Đường ranh giới giữa đôi bên kéo một đường thẳng được tính từ điểm B1 đến điểm B2 đi vào phần tài sản (công trình) của bên nào thì bên đó tự có trách nhiệm tháo dỡ, di rời (có bản vẽ kèm theo). Các bên có toàn quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định.

Chấp nhận sự tự nguyện của các bên không yêu cầu phân chia di sản là động sản trên diện tích đất. Chấp nhận sự tự nguyện của người đại diện theo ủy quyền không yêu cầu được phân chia phần di sản của ông Nguyễn Hữu N3, ông Nguyễn Hữu N3 (người thừa kế thế vị chị T2, chị P, anh C) sử dụng chung phần di sản được chia cùng ông T, ông N, ông V, bà X.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện huỷ GCNQSD đất số R 709665, vào sổ cấp giấy 363 QSDĐ/TL-KM của UBND xã T do UBND huyện K cấp ngày 11/4/2003.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; theo đó ông Nguyễn Hữu N không đồng ý để bà Trương Thị H (vợ ông T1) được đứng tên nhận di sản thừa kế của cụ N1, cụ N2; không đồng ý trích trả công sức trông nom quản lý di sản cho ông T1 là 145m^2 đất; không đồng ý cho ông T1 phần đất của bà X1 là 240m^2 mà đề nghị chia thừa kế phần đất này cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật;

khi chia di sản thừa kế đã tính toán số liệu không chính xác dẫn đến diện tích đất được chia cho các anh em ông bị thiếu.

Ông Nguyễn Hữu T1 kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ N1, cụ N2 vì toàn bộ diện tích đất của 2 cụ đã di chúc cho ông;

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông T1 đã rút toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu N giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông đề nghị nhập chung phần di sản thừa kế của ông với ông T, ông V, bà X, bà M, chị T2, chị P, anh C cùng nhau, đứng tên chung và không ghi mục đích sử dụng để thờ cúng mà để các ông bà tự quyết định khi sử dụng; ông T1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm; nguyên đơn ông T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà M vẫn đồng ý cho ông T1 240m^2 đất của bà X1 được chia.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, 5 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST của Tòa án nhân dân khu vực 10 theo hướng giảm phần công sức trông nom, quản lý di sản của vợ chồng ông T1, chia lại di sản thừa kế của cụ N1, cụ N2 cho các hàng thừa kế; về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] **Về tố tụng**: Kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T1 trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ. Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông V, bà X, bà H, chị T2, chị P, anh C nhưng những người này đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu T1 rút toàn bộ kháng cáo. Việc rút kháng cáo của ông T1 là tự nguyện nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông T1.

[3] Tại cấp sơ thẩm, Tòa án chỉ xác định bà Nguyễn Thị M là người đại diện theo ủy quyền của chị T2, chị P, anh C là thiếu tư cách tố tụng vì bà M là vợ và là người thừa kế theo pháp luật của ông N3 nên trong vụ án này, bà M còn là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan. Do vậy, để đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bà M, cấp phúc thẩm xác định thêm tư cách tố tụng cho bà M là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] **Về nội dung kháng cáo của ông N:**

[5] *Đối với kháng cáo không đồng ý cho ông T1 phần đất 240m^2 của bà X1 và chia thừa kế phần đất này theo quy định của pháp luật:* Tại giai đoạn sơ thẩm, những người thừa kế của cụ N2, cụ N1 gồm ông T, ông N, ông V, bà X, vợ và các con ông N3 (bà M, chị T2, chị P, anh C) đều thống nhất chia cho bà Nguyễn Thị X1 240m^2 đất vườn (trồng cây lâu năm) của cụ N1, cụ N2. Bà X1 là người tàn tật và ở cùng vợ chồng ông T1, được ông T1 trực tiếp chăm sóc đến khi chết nên những người thừa kế của các cụ đều đồng ý để cho ông T1 được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất chia cho bà X1, ông T1 đồng ý nhận phần đất này. Việc ông T, ông N, ông V, bà X, vợ và các con ông N3 định đoạt phần tài sản của bà X1 cho ông T1 là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình với người khác nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự để chia cho ông T1 phần đất của bà X1. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N kháng cáo không đồng ý cho ông T1 phần đất của bà X1 nữa mà yêu cầu chia thừa kế phần đất của bà X1 cho những người thừa kế theo pháp luật nhưng không cung cấp được căn cứ pháp lý mới để chứng minh việc giao phần đất bà X1 được hưởng cho ông T1 là trái pháp luật. Nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan (ông V, bà X, bà M, chị T2, chị P, anh C) vẫn đồng ý cho ông Thanh quản L, sử dụng phần đất của bà X1. Theo giải đáp tại mục 1 phần IV của Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp này Tòa án sẽ không chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc chia thừa kế đối với phần đất của bà X1. Do đó, kháng cáo của ông N đối với nội dung này không được chấp nhận.

[6]

Đối với kháng cáo không đồng ý trích trả công sức trông nom, quản lý di sản cho ông T1 bằng 145m^2 đất: Sau khi cụ N2 và cụ N1 chết (cụ N2 chết năm 2005, cụ N1 chết năm 2007), vợ chồng ông T1 sống trên đất của các cụ và trực tiếp trông nom, quản lý di sản, đồng thời chăm sóc, nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị X1 cho đến khi bà X1 chết. Do đó, khi chia di sản thừa kế của các cụ, Tòa án cấp sơ thẩm trích trả công sức cho vợ chồng ông T1 là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm trích trả công sức cho vợ chồng ông T1 bằng 145m^2 đất (hơn 1 suất thừa kế) là chưa phù hợp với thực tế, bởi lẽ từ năm 2007 (khi cụ N1 chết), vợ chồng ông T1 mới trông nom, quản lý di sản (tính đến nay chưa được 20 năm); vợ chồng ông T1 xây dựng nhà ở, công trình phụ và kinh doanh trên một phần đất là di sản thừa kế, không có công sức trong việc tôn tạo, làm tăng giá trị di sản chung và đã được hưởng lợi từ việc sử dụng đất. Do đó, HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông N, giảm một phần công sức trông nom, quản lý di sản của vợ chồng ông T1 cho phù hợp.

[7] *Đối với kháng cáo không đồng ý cho bà Trương Thị H đứng tên hưởng di sản thừa kế:* Bà H là vợ ông T1, có công sức trong việc trông nom, quản lý di sản được trích trả công sức. Hơn nữa, tại phiên tòa ông T1 tự nguyện nhập phần di sản của mình được chia vào tài sản chung của ông T1 và bà H nên

bà H được hưởng phần tài sản là di sản của cụ N2, cụ N1 là đúng quy định của pháp luật. Nội dung kháng cáo này của ông N không được chấp nhận.

[8] *Đối với kháng cáo về việc tính toán lại số liệu và chia thừa kế theo quy định:* Khi chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế của cụ N2 và cụ N1. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn N5 là con của cụ N2, cụ N1 và ông N5 chết sau các cụ nên hàng thừa kế của ông N5 gồm vợ và các con là bà M, chị T2, chị P, anh C cùng được hưởng suất thừa kế của ông N5. Khi chia thừa kế, cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về số liệu, do HĐXX sửa phần công sức trông nom, quản lý di sản của ông T1 nên sẽ sửa lại phần chia di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế. Cụ thể:

[9] Xác định di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N1 để lại là 930,5m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 586m^2 đất trồng cây lâu năm, 144,5m^2 đất trồng cây hàng năm) tại B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn B, xã N, thành phố Hải Phòng).

[10] Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, xác định bà Nguyễn Thi X1 được hưởng 240m^2 đất trồng cây lâu năm trong khối di sản của cụ N2, cụ N1, trị giá 19.200.000 đồng; giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng diện tích 240m^2 đất trồng cây lâu năm của bà X1. Như vậy, di sản thừa kế của cụ N2, cụ N1 còn lại là 690,5m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở trị giá 1.600.000.000 đồng và 490,5m^2 đất trồng cây (lâu năm và hằng năm) trị giá 39.240.000 đồng), tổng giá trị là 1.639.240.000 đồng.

[11] Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ N2, cụ N1 gồm: Ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu V, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thi X, ông Nguyễn Hữu T1, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thi P, anh Nguyễn Hữu C (trong đó bà M, chị T2, chị P, anh C cùng được hưởng suất thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu N3).

[12] Trích trả công sức trông nom, quản lý đất cho vợ chồng ông T1, bà H là 239.240.000 đồng, di sản thừa kế của cụ N2, cụ N1 còn lại để chia là 1.400.000.000 đồng; ông T, ông V, ông N, bà X, ông T1 mỗi người được hưởng thừa kế trị giá 233.333.000 đồng (đã làm tròn), bà M, chị T2, chị P, anh C cùng được hưởng suất thừa kế của mà ông N3 được hưởng trị giá 233.333.000 đồng.

[13] Vợ chồng ông T1, bà H được hưởng phần tài sản (gồm di sản thừa kế, phần di sản của bà X1, công sức trông nom, quản lý đất) trị giá 491.813.000 đồng;

[14] Căn cứ vào hiện trạng các công trình, tài sản mà cụ N2, cụ N1, vợ chồng ông T1 đã xây dựng, kiến thiết trên đất, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các bên đương sự, HĐXX sẽ chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự trên cơ sở đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tránh ảnh hưởng lớn đến công trình, tài sản đã kiến thiết, xây dựng trên đất.

[15] Ai được chia phần đất có giá trị lớn hơn phần di sản được hưởng thì phải trả giá trị chênh lệch cho người được chia ít hơn.

[16] Tại phiên tòa, ông T, ông N, bà M cùng người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà X, chị T2, chị P, anh C đều đề nghị nhập chung phần di sản của những người này với nhau và cùng đứng tên đất chung, không để một mình ông T đứng tên nữa nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này.

[17] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không kháng cáo về án phí nhưng do cấp phúc thẩm chia lại di sản thừa kế nên án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông T, ông N, ông V, bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông T1, bà X, chị T2, chị P, anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng theo quy định.

[19] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông N, ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông N, ông T1 tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[20] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2, khoản 5 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

Căn cứ các điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc phân chia di sản thừa kế.

2.1. Chia cho ông Nguyễn Hữu T1 và bà Trương Thị H quản lý, sử dụng 500m^2 đất, trong đó có 60m^2 đất ở trị giá 480.000.000 đồng, 440m^2 đất trồng cây lâu năm và hàng năm trị giá 35.200.000 đồng, tổng trị giá là 515.200.000 đồng được giới hạn bởi các điểm B1, B2, A13, A12, A11, A10, A9, A8 đến B1 (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà và các tài sản của ông T1, bà H.

2.2. Chia cho ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Hữu V, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu C được quản lý, sử dụng 430,5m^2 đất, trong đó có 140m^2 đất ở trị giá 1.120.000.000 đồng và 290,5m^2 đất trồng cây lâu năm và hàng năm trị giá 23.240.000 đồng, tổng giá trị 1.143.240.000 đồng được giới hạn bởi các điểm B1, B2, A14, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7 đến B1 (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà và các tài sản của cụ N2, cụ N1.

Đối với phần đất được chia như trên, các tài sản và cây cối khác trên đất mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Nếu đường ranh giới thửa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới thửa đất.

Ông T1, bà H được nhận phần tài sản nhiều hơn tiêu chuẩn được chia là 23.387.000 đồng nên phải trả số tiền trên cho ông T, ông V, ông N, bà X, bà M, chị T2, chị P, anh C; trong đó trả cho ông T, ông V, ông N, bà X, mỗi người 4.677.000 đồng (đã làm tròn); trả cho bà M, chị T2, chị P, anh C 4.677.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông V, ông N, bà M.

Ông T tự nguyện chịu thay phần án phí dân sự sơ thẩm của bà X nên ông T phải chịu 11.666.000 đồng (đã làm tròn); chị T2, chị P, anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, mỗi người là 2.916.000 đồng (đã làm tròn).

Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.666.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T1. Trả lại ông N 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001570 ngày 25/8/2025; trả lại ông T1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001249 ngày 19/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/02/2026.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 10- Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu